

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 01/2010			
Chưa kiểm toán			
TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	12/31/2009	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	216,433,902,059	368,937,551,515
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26,904,261,454	70,946,794,012
1.Tiền	111	20,404,261,454	70,946,794,012
2.Các khoản tương đương tiền	112	6,500,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	27,790,245,000	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	27,790,245,000	
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	152,493,985,909	283,698,722,140
1.Phải thu khách hàng	131	153,301,600,426	48,852,814,721
2. Trả trước người bán	132	123,000,000	80,000,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		237,356,928,826
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	2,390,116,333	729,709,443
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3,320,730,850)	(3,320,730,850)
IV.Hàng tồn kho	140	-	2,339,341,985
1.Hàng tồn kho	141		2,339,341,985
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	9,245,409,697	11,952,693,378
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22,795,410	15,462,777
2.Các khoản thuế phải thu	152	6,274,790,984	10,950,544,448
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	114,048,153	497,846,153
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	2,833,775,150	488,840,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	91,267,108,756	91,107,740,083
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	3,237,085,807	3,077,717,134
1.Tài sản cố định hữu hình	221	3,237,085,807	3,077,717,134
- Nguyên giá	222	6,235,128,751	6,235,128,751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2,998,042,944)	(3,157,411,617)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	12/31/2009	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	87,997,538,949	87,997,538,949
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	19,600,000,000	19,600,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	31,844,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
V.Tài sản dài hạn khác	260	32,484,000	32,484,000
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32,484,000	32,484,000
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	307,701,010,815	460,045,291,598

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Năm 2009	12/31/2009
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	4,537,076,683	158,476,571,512
I.Nợ ngắn hạn	310	4,018,254,419	157,948,553,516
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2.Phải trả người bán	312	244,898,484	380,225,575
3.Người mua trả tiền trước	313	1,128,929,881	
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,339,593,602	3,328,140,429
5.Phải trả người lao động	315		(590,830)
6.Chi phí phải trả	316	206,118,404	
7.Phải trả nội bộ	317		154,022,797,162
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	98,714,048	217,981,180
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	330	518,822,264	528,017,996
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		
4.Vay và nợ dài hạn	334		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	518,822,264	528,017,996
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	303,163,934,132	301,568,720,086
I.Vốn chủ sở hữu	410	303,163,934,132	301,568,720,086
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	205,460,000,000	205,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	125,088,478,451	125,088,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Theo Kiểm Toán	3/31/2010
1	2	12/31/2009	
4.Cổ phiếu quỹ	414	(10,285,954,920)	(10,285,954,920)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	2,254,791,200	
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(19,353,380,599)	(18,693,803,445)
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	307,701,010,815	460,045,291,598

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 01 NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			3/31/2009	3/31/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		70,227,367,743	76,525,399,380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(39,347,601,685)	(67,089,135,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(444,390,036)	(500,931,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(123,034,458)	0
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		(4,465,571,902)	8,797,452,425
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9,723,223,002)	(3,636,915,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,123,546,660	14,095,869,243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18,271,169,940	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	27,790,245,000.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,271,169,940	27,790,245,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,469,344,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,191,534,785	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,151,180,050)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,459,789,265)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		13,934,927,335	41,886,114,243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,636,259,205	29,359,196,604
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		150,200,938	(298,516,835)
TK 5153	611		326,023,880	0
TK 6353	612		(175,822,942)	(298,516,835)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	44,721,387,478	70,946,794,012

Lập Bảng

Ngày 25 tháng 04 năm 2010
TGD.Cty CP Tân Đại Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý I năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78,965,457,094	74,290,597,057	78,965,457,094	74,290,597,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			178,790,424	-	178,790,424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		78,965,457,094	74,111,806,633	78,965,457,094	74,111,806,633
(10 = 01 - 02)					-	
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	75,192,197,136	62,874,261,105	75,192,197,136	62,874,261,105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,773,259,958	11,237,545,528	3,773,259,958	11,237,545,528
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	765,072,911	32,161,043,121	765,072,911	32,161,043,121
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	804,689,094	31,894,922,062	804,689,094	31,894,922,062
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			123,034,458	-	123,034,458
8. Chi phí bán hàng	24		1,818,691,632	2,000,517,357	1,818,691,632	2,000,517,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,348,405,579	1,389,555,381	1,348,405,579	1,389,555,381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		566,546,564	8,113,593,849	566,546,564	8,113,593,849
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31		93,030,589	3	93,030,589	3
12. Chi phí khác	32			-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		93,030,589	3	93,030,589	3
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		659,577,153	8,113,593,852	659,577,153	8,113,593,852
(50 = 30 + 40)					-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		659,577,153	8,113,593,852	659,577,153	8,113,593,852
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 04 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Đ/C: 414 Lầu 5, Lũu Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 .
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Tiền mặt	51,555,692	1,148,179
- Tiền gửi Ngân hàng	70,895,238,320	26,903,113,275
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		2,454,935,150
- Tiền đang chuyển		
Cộng	70,946,794,012	29,359,196,604

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		27,790,245,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	27,790,245,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	48,852,814,721	153,301,600,426
- Phải thu do trả trước người bán	80,000,000	123,000,000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	237,356,928,826	
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	729,709,443	2,390,116,333
- Dự phòng phải thu khó đòi	-3,320,730,850	-3,320,730,850
Cộng	283,698,722,140	152,493,985,909

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
--------------------------	-------------------------	----------------

- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2,339,341,985	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,339,341,985	0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 01/2010)

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	15,462,777	22,795,410
- Các khoản thuế phải thu	10,950,544,448	6,274,790,984
- Các khoản khác phải thu	497,846,153	114,048,153
- Tài sản ngắn hạn khác	488,840,000	2,833,775,150
Cộng	11,952,693,378	9,245,409,697

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06- Các khoản Phải thu dài hạn.		Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
Cộng			

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	284,909,134	724,683,424	5,146,923,311	78,612,882	-	6,235,128,751
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	284,909,134	724,683,424	5,146,923,311	78,612,882	-	6,235,128,751
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	161,393,012	724,683,424	2,033,353,626	78,612,882		2,998,042,944
- Khấu hao trong năm	4,117,206	-	155,251,467	-	-	159,368,673
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	165,510,218	724,683,424	2,188,605,093	78,612,882	-	3,157,411,617

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	123,516,122	-	3,113,569,685	-	-	3,237,085,807
- Tại ngày cuối năm	119,398,916	0	2,958,318,218	0	-	3,077,717,134

08- Bất động sản đầu tư:

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	10,544,447,615	10,544,447,615
- Đầu tư trái phiếu	11,300,000,000	11,300,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL "	64,600,000,000	64,600,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,446,908,666)	(8,446,908,666)
Cộng	87,997,538,949	87,997,538,949

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,484,000	32,484,000
- Tài sản dài hạn khác		-
	32,484,000	32,484,000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

*** C/. NỢ PHẢI TRẢ**

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Phải trả người bán	380,225,575	244,898,484
- Người mua trả tiền trước		1,128,929,881
Cộng	380,225,575	1,373,828,365

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,613,555,814	2,006,896,321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	665,806,830	285,008,830
- Thuế thu nhập cá nhân	48,777,785	47,688,451
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,328,140,429	2,339,593,602

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 01/2010	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động	(590,830)	

- Chi phí phải trả		206,118,404
- Phải trả khác		
- Phải trả nội bộ	154,022,797,162	
Cộng	154,022,206,332	206,118,404

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	-	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXXH,BHY tế, BHTN	175,631,177	56,364,045
- Cổ tức còn phải trả	42,350,003	42,350,003
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,		
Cộng	217,981,180	98,714,048

15- Nợ dài hạn.	-	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc	528,017,996	518,822,264
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	528,017,996	518,822,264

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	-19,353,380,599	2,254,791,200.00	-10,285,954,920	303,163,934,132
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Mua Cổ phiếu quỹ năn trước						-
- Giảm vốn năm trước						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	-19,353,380,599	2,254,791,200	-10,285,954,920	303,163,934,132
Số dư đầu năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	-19,353,380,599	2,254,791,200	-10,285,954,920	303,163,934,132
Tăng năm nay	-	-	659,577,153.00	#####	-	659,577,153
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			659,577,154			659,577,154
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			-1			(1)
- Tăng khác						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoi				2,254,791,200		2,254,791,200

Số dư cuối năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	-18,693,803,446	0	-10,285,954,920	301,568,720,085
--------------------	-----------------	-----------------	-----------------	---	-----------------	-----------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 661,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	-	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	205,460,000	205,460,000
+ Vốn góp đầu năm	205,460,000	205,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý I năm nay	Quý 1 năm trước
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	78,965,457,094	74,290,597,057
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	78,965,457,094	74,290,597,057
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	178,790,424
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		178,790,424
- Hàng bán bị trả lại		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	78,965,457,094	74,111,806,633
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	75,192,197,136	62,874,261,105
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	75,192,197,136	62,874,261,105
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105,268,301	126,174,175
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	4,500	181,760,000
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,320,000	1,918,804,802
- Lãi tiền gửi đầu tư tài chính	651,480,110	
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		29,934,304,144
Cộng	765,072,911	32,161,043,121

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		123,034,458
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	804,689,094	31,771,887,604
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	804,689,094	31,894,922,062
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	0	0
24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
25- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	0	0

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
	Cuối Quý 1/2010	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thựccó trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác (3) :

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 04 tháng 05 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC